

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 159/2025/DS-PT

Ngày: 03-7-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và tranh chấp yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Minh Trang**

Bà **Nguyễn Diệu Hiền**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ái Nghi** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* ông **Trang Minh Tú** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST ngày 12/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2025. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Nguyễn Minh V**, sinh năm 1953 (Có mặt).

1.2. Bà **Ngô Thị B**, sinh năm 1956 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: C - B C, khu phố D, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Nay là C2 – 26 C, khu phố D, phường R, tỉnh An Giang). Nơi ở hiện nay: C7 - 97, Đường số A, Khu đô thị T, phường R, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị B:* Ông **Nguyễn Minh V**, sinh năm 1953 (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 187 Lê Phụng Hiểu, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. (Nay là Số 187 Lê Phụng Hiểu, khu phố 4, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang).

Chỗ ở: L8-C9 Phan Thị Ràng, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. (nay là L8-C9 Phan Thị Ràng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 187 Lê Phụng Hiểu, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. (Nay là Số 187 Lê Phụng Hiểu, khu phố 4, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang).

Chỗ ở: L8-C9 Phan Thị Ràng, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. (Nay là L8-C9 Phan Thị Ràng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang).

3.2. Anh **Ngô Minh T1**, sinh năm 1995 (Có mặt).

3.3. Chị **Ngô Bảo C**, sinh năm 2014 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A L, khu phố D, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Nay là Số A L, khu phố D, phường R, tỉnh An Giang).

Người đại diện hợp pháp của chị Ngô Bảo C là bà Nguyễn Thị T (Có mặt).

3.4. Bà **Hà Thị L**, sinh năm 1943 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số B B, khu phố D, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Nay là số B B, khu phố D, phường R, tỉnh An Giang).

3.5. **Công ty TNHH X.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Minh V**, chức vụ: Giám đốc (Có mặt)

Địa chỉ: Số H L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Nay là Số H L, phường R, tỉnh An Giang).

Địa chỉ mới: C2 – B, đường C, phường R, tỉnh An Giang.

3.6. **Công ty TNHH T4.**

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Ngô Đức T2**, sinh năm 1970 (đã chết ngày 20/10/2019).

- *Người đại diện hợp pháp của công ty:* Ông **Ngô Minh T1** – thành viên Công ty (Có mặt).

Địa chỉ: Số A L, khu phố D, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Nay là số 187 L, khu phố D, phường R, tỉnh An Giang).

3.7. **Công ty TNHH một thành viên Đ**

- *Người đại diện hợp pháp của công ty:* Bà **Nguyễn Thị T** – Chủ tịch kiêm giám đốc công ty (Có mặt).

3.8. Ông **Trịnh Văn H** – sinh năm 1974 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Nay là ấp X, xã A, tỉnh An Giang).

Địa chỉ hiện nay: 1019, đường L, phường R, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Nguyễn Thị T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Minh V đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà B trình bày:** Ông V và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Đức T2 có mối quan hệ quen biết từ lâu, vợ chồng bà T có nhờ ông V đi vay tiền để làm xây dựng nên trong khoảng thời gian từ ngày 27/8/2019 đến ngày 06/02/2020, ông V có đi vay giùm và đưa tiền cho vợ chồng bà T nhiều lần, mỗi lần giao tiền đều có ký biên nhận, lãi thỏa thuận là 5%/tháng, mỗi lần vay tiền đều hứa trả trong thời gian từ khoảng một tuần đến vài tháng. Theo sổ theo dõi tiền nợ thì vợ chồng bà T còn nợ tổng số tiền gốc là 2.862.205.000 đồng. Từ khi vay tiền đến nay, vợ chồng bà T chưa trả được khoản tiền lãi nào, cũng chưa trả được số tiền gốc nào. Ngày 05/5/2021, ông V có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T, anh T1, chị C phải có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc theo biên nhận nợ đề ngày 17/07/2019 là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Biên nhận này là bà T mượn ký tên vô, sau đó đưa ông T2 coi, ông T2 nói chữ ký vợ tôi có lúc này lúc khác nên đóng dấu công ty vô cho chắc, dòng chữ mượn tiền trả tiền đất chị sáu C3 là ghi tại lúc cho mượn tiền. Ông V yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T cùng anh Ngô Minh T1 và chị Ngô Bảo C liên đới trả nợ, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của ông C1, bà L. Ông V xác định tổng số tiền nợ nêu trên là nợ cá nhân của vợ chồng bà T và ông T2 không phải tiền làm ăn giữa hai công ty. Lý do ông V ghi tên vật liệu vào các biên nhận nợ là ghi nội dung cho bà T mượn tiền để làm gì, không liên quan đến việc làm ăn của công ty T4. Ông V trình bày công trình xây dựng gói thầu số 19 xây dựng cầu đường ở huyện U, tỉnh Cà Mau do công ty TNHH X1 Vũ Phương N liên danh với công ty T4, trong đó công ty X chịu trách nhiệm 86% khối lượng, công ty T4 chịu trách nhiệm 14% khối lượng. Đối với khối lượng 86% là ông V giao cho cá nhân bà T thực hiện chứ không giao cho công ty T4, nếu giao cho công ty T4 phải có văn bản được sự đồng ý của chủ đầu tư. Đối với việc giao khối lượng công trình này ông V đã thanh toán hết cho bà T bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản của công ty Đ hơn 6 tỷ đồng, chuyển cho công ty T4 1.327.000.000 đồng, phần còn lại cần trừ khi thanh toán với nhau, ông V sẽ cung cấp chứng cứ sau. Ông V trình bày sau khi ông T2 chết ông V mới giao khối lượng 86% cho bà T làm.

Ông V, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1, chị Ngô Bảo C có trách nhiệm trả cho ông V, bà B số tiền 2.862.205.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, trả cho ông V số tiền vay vốn gốc 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật từ vay cho đến ngày xét xử.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:** Bà T xác định cá nhân bà không có vay tiền của ông V, trước đây người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH T4 là ông Ngô Đức T2 và người đại diện theo pháp luật công ty TNHH X Vũ Phương N là ông Nguyễn Minh V có liên doanh làm ăn chung gói thầu số 19 xây dựng cầu đường ở huyện U, tỉnh Cà Mau nên ông V là người đứng đầu liên doanh chuyển tiền cho công ty TNHH T4 để xây dựng công trình. Trong đó, có vài lần chuyển tiền nhờ qua sổ tài khoản của ông Trịnh Văn H nhưng bà T không nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu và số lần chuyển là bao nhiêu. Tuy nhiên, bà T xác nhận toàn bộ số tiền mà ông Vũ C2 nhờ qua sổ tài khoản của ông H đều do bà T rút và sử dụng, không liên quan đến ông H. Bà T

xác nhận nếu ông V có chứng từ chứng minh thì bà T đồng ý theo chứng từ do ông V cung cấp vì tiền này cũng là tiền ứng để thi công công trình xây dựng số 19, bà T xác nhận ông H không có liên quan trong việc giao dịch tiền giữa ông V với bà T, không yêu cầu ông H có trách nhiệm trả nợ trong vụ việc này. Việc ông V khởi kiện dân sự yêu cầu bà Nguyễn Thị T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tụng của ông Ngô Đức T2 trả nợ số tiền 2.890.705.000 đồng (hai tỷ tám trăm chín mươi triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) là chưa chính xác mà yêu cầu ông V phải kiện công ty TNHH T4 trả nợ theo vụ án Kinh doanh thương mại mới đúng.

Bà T xác định không đồng ý với yêu cầu theo đơn khởi kiện bổ sung của ông V số tiền 1.000.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 17/7/2019 vì cho rằng số tiền này bà T đã trả cho ông V rồi. Bà T cho rằng dòng chữ mượn trả tiền đất chị Sáu C3 là do ông V ghi thêm. Tại các biên nhận ghi tên vật liệu là do chủ đầu tư chuyển tiền về cho công ty X, sau đó bà T đến ứng tiền công trình cho công ty T4. Đối với công trình xây dựng số 19, khối lượng 86% là công ty X giao cho công ty T4 thực hiện ngay từ đầu ký hợp đồng liên danh, ông V trình bày giao cho cá nhân bà T thì có văn bản nào chứng minh và thanh toán như thế nào. Bà T xác nhận ông V chuyển tiền vào tài khoản công ty Đ là để chuyển tiền thanh toán tiền vật liệu cho công ty T4. Bà T xác nhận nội dung trong công văn số 60 ngày 27/11/2023 của Ban quản lý Xây dựng UBND huyện U là đúng.

Đối với các biên nhận và Giấy tờ có chữ ký của bà T do nguyên đơn cung cấp đều xuất phát từ việc làm ăn của Công ty chứ không phải là vay mượn giữa cá nhân với nhau.

Tuy nhiên, Bà T xác nhận chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T” trong Giấy mượn tiền đề ngày 03/7/2019 thể hiện số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T” trong Giấy mượn tiền đề ngày 06/02/2020 thể hiện số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và chữ viết “Nguyễn Thị T” trong Giấy nhận nợ đề ngày 23/01/2020 thể hiện số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) là do bà T ký và viết. Đối với 03 biên nhận này, bà T xác nhận là nợ riêng của bà T mượn của bà B và ông V.

Đối với Sổ theo dõi tiền nợ bà T thừa nhận 06 chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T” là do bà T ký và viết, còn chữ ký thứ 07 tại trang số 4 không có chữ viết “Nguyễn Thị T” bên dưới chữ ký thì bà T xác định là của bà và không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký. Tại trang số 1 của Sổ theo dõi tiền nợ bà T chỉ xác nhận chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T” là của bà T nhưng không thừa nhận toàn bộ nội dung của trang số 1 vì cho rằng bà T đã trả tiền rồi. Bà T trình bày các chữ viết và chữ ký bà ký nhận có ý nghĩa là bà T đã ứng tiền của Công ty do ông V đại diện theo pháp luật để mua vật liệu xây dựng để thi công công trình gói thầu số 19 chứ không phải là vay tiền cá nhân.

Bà T xác nhận có yêu cầu phản tố tuy nhiên không có tiền đóng tiền tạm ứng án phí phản tố.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Minh T1 trình bày: Ông T1 xác nhận theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/5/2016 thì ông Ngô Minh T1 là thành viên của Công ty TNHH

T4. Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty do ông Ngô Đức T2 quản lý, điều hành. Đối với khoản tiền ông V yêu cầu theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ông T1 xác nhận không biết cụ thể diễn biến việc ký kết, giao dịch về tiền bạc làm ăn giữa ông V với cha mẹ ông là ông T2 và bà T do thời gian đó ông T1 tham gia nghĩa vụ quân sự từ tháng 02/2019 đến tháng 01/2021. Do đó, ông T1 thống nhất toàn bộ nội dung trình bày của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu khởi kiện của ông V.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trịnh Văn H trình bày: Ông H là bạn của bà T và thỉnh thoảng có làm tài xế chở bà T đi giao dịch làm ăn. Ông H không quen biết với ông V, bà B. Do giữa bà T và ông V có mối quan hệ làm ăn với nhau mà bà T không có sổ tài khoản nên hai bên có mượn sổ tài khoản của ông H để chuyển tiền khi, ông H không nhớ rõ số tiền và số lần chuyển tiền nhưng mỗi lần ông V chuyển khoản thì bà T đi cùng ông H để rút tiền tại ngân hàng, ông H không sử dụng sổ tiền mà ông V chuyển khoản.

Ông H xác nhận không đồng ý liên đới trả số tiền là 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng) theo yêu cầu khởi kiện của ông V và bà vì thực tế không được sử dụng bất cứ khoản tiền nào từ ông V chuyển qua, toàn bộ số tiền ông V chuyển vào tài khoản chỉ là mượn sổ tài khoản để cho bà T rút tiền, bà T là người trực tiếp sử dụng toàn bộ số tiền mà ông V chuyển vào tài khoản nên nếu giữa các bên có tranh chấp thì yêu cầu ông V, bà B yêu cầu bà T có trách nhiệm trả, ông H xác định không có liên quan đến vụ án này nên yêu cầu Tòa án không đưa vào tham gia vụ kiện với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Tại phiên tòa: Ông Vũ giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm xác định số tiền tại trang 1 sổ theo dõi nợ là 1.809.000.000 đồng, số tiền nợ 150.000.000 đồng theo “Giấy nhận nợ” ngày 23/01/2020, số tiền nợ 100.000.000 đồng trong “Giấy mượn tiền” ngày 06/02/2020 và theo đơn khởi kiện bổ sung là 1.000.000.000 đồng đều là tiền cho bà T, ông T2 vay mượn với tư cách cá nhân chứ không phải là tiền làm ăn giữa 02 Công ty như bà T trình bày. Tuy nhiên các khoản tiền nợ ông V yêu cầu bà T trả tại trang 2 đến trang 5 sổ theo dõi nợ là tiền ông Vũ R của Công ty TNHH X khi Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện U về cho Công ty TNHH X trong gói thầu số 19 và gói thầu số 3, để ứng cho bà T trong quá trình bà T thi công công trình gói thầu số 19 và gói thầu số 3 nhưng đến nay ông V vẫn chưa quyết toán được với bà T về tiền thi công công trình gói thầu số 19, gói thầu số 3 đã ứng cho bà T. Đối với số tiền chuyển vào tài khoản của ông Trịnh Văn H theo đơn khởi kiện là 117.000.000 đồng, ông V xác nhận cung cấp được chứng từ với số tiền là 88.500.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) nên yêu cầu bà T có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền này. Đối với số tiền tại trang 01 của sổ theo dõi nợ là 1.809.000.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ chín triệu đồng) và số nợ 1 tỷ đồng theo biên nhận nợ ngày 17/7/2019 bà T cho rằng đã trả rồi là hoàn toàn không có căn cứ. Ông V xác định rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của anh Ngô Minh T1 và chị Ngô Bảo C, chỉ yêu cầu trách nhiệm trả nợ của bà Nguyễn

Thị T vì ông V cho rằng hiện nay bà T là người chủ sở hữu hợp pháp tài sản do ông T2 để lại.

- Tại Phiên Tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T chỉ thừa nhận nợ ông V và bà B theo biên nhận ngày 23/01/2020 (tại bút lục 58) với số tiền 150.000.000 đồng và biên nhận ngày 06/02/2020 (tại bút lục 59) với số tiền 100.000.000 đồng và biên nhận ngày 03/7/2019 (tại bút lục 57) với số tiền 200.000.000 đồng; tổng cộng là 450.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ còn lại theo đơn khởi kiện của ông V bà T xác định không có mượn tiền cá nhân của ông V với bà B, toàn bộ số tiền và chứng từ ông V cung cấp xuất phát từ mối quan hệ làm ăn giữa hai công ty với nhau. Đối với số tiền tại trang 01 của sổ theo dõi nợ là 1.809.000.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ chín triệu đồng) và số nợ 1 tỷ đồng theo biên nhận nợ ngày 17/7/2019 (tại bút lục 100) bà T cho rằng đã trả cho ông V rồi và trong giấy này ông T viết thêm chữ “ Giấy mượn tiền”.

- Bà Nguyễn Thị T với tư cách là người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH một thành viên Đ xác định không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

- Với tư cách là người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T4, anh Ngô Minh T1 xác nhận số tiền mà ông V khởi kiện là do giữa Công ty TNHH T4 và Công ty TNHH X có liên doanh xây dựng với nhau và hiện nay Công ty TNHH X còn nợ lại Công ty TNHH T4 nhưng do hiện nay không có tiền nộp án phí nên không làm thủ tục nộp tạm ứng án phí theo quy định, khi nào có tiền nộp án phí sẽ khởi kiện Công ty TNHH X bằng một vụ kiện khác.

- Với tư cách là đại diện hợp pháp của Công ty TNHH X, ông V xác nhận số tiền khởi kiện không liên quan đến việc liên doanh xây dựng giữa hai công ty với nhau. Đại diện hợp pháp của Công ty TNHH X xác nhận không có yêu cầu gì thêm.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST ngày 12/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B đối với bị đơn – bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B số tiền số tiền vay gốc là 2.059.000.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi chín triệu đồng), tiền lãi là 985.976.666 đồng (chín trăm tám mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 3.044.976.666 đồng (ba tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh V về việc buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Minh V số tiền vay gốc là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), tiền lãi 498.333.329 đồng (bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.498.333.329 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày tuyên án sơ thẩm nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng còn phải trả cho nguyên đơn thêm một khoản tiền

lãi tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền còn nợ tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bác 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B về việc yêu cầu bà T trả số tiền vay 803.205.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn đã tự nguyện rút đối với số tiền 28.500.000đ (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), trong số tiền yêu cầu 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng) về việc chuyển tiền vào tài khoản của ông Trịnh Văn H. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông V, bà B đối với yêu cầu ông H phải liên đới với bà T trả số tiền nợ 88.500.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu anh Ngô Minh T1, chị Ngô Bảo C cùng liên đới với bà T trả nợ số tiền nợ 3.862.205.000 đồng (ba tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng).

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 05/2021/QĐ-KCTT ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 20/12/2024, Bị đơn bà **Nguyễn Thị T** có đơn kháng cáo: Theo đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2024/DS-ST, ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 106/2024/DS-ST, ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo không nộp tài liệu chứng cứ bổ sung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST, ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: ông Nguyễn Minh V, bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1 có mặt; còn lại các đương sự khác vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 106/2024/DS-ST, ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh An Giang).

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo nội dung vụ án ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B yêu cầu bà T, anh T1 và chị C trả số tiền là 2.890.705.000 đồng, ông Nguyễn Minh V yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T, anh T1 và chị C trả số tiền vay gốc là 1.000.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông V, bà B đã cung cấp các chứng cứ bao gồm: biên nhận nợ đề ngày 17/7/2019 với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) (tại bút lục số 100); Giấy mượn tiền đề ngày 06/02/2020 thể hiện số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) (tại bút lục số 59); Giấy nhận nợ đề ngày 23/01/2020 thể hiện số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) (tại bút lục số 58), Giấy mượn tiền ngày 03/7/2019 (tại bút lục 57) với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và S theo dõi tiền nợ gồm 05 trang có 06 chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T” và chữ ký thứ 07 tại trang số 4 không có chữ viết “Nguyễn Thị T”. Bà T cũng thừa nhận các chữ ký, chữ viết họ tên trong các chứng cứ mà ông V cung cấp là của bà. Tuy nhiên, bà T xác nhận số nợ tại trang số 1 của sổ theo dõi nợ đề ngày 27/8/2019 tổng số tiền tạm tính là 1.809.000.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ chín triệu đồng) (Bút lục 44) bà có mượn nợ ông V và thoả thuận lãi 5%/tháng nhưng bà đã trả xong cả gốc và lãi bằng tiền mặt cho ông V, tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc bà T đã thanh toán cho ông V số tiền này. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông V, bà B yêu cầu bà T trả khoản nợ này là có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra bà T cho rằng đối với số tiền tại sổ theo dõi nợ từ trang 02 đến trang 05 (từ Bút lục 44 đến Bút lục 46), bà T không thừa nhận đây là tiền vay và bà T cho rằng các khoản nợ này là tiền ứng để thi công công trình số 19 và công trình số 3 tại Cà Mau. Xét thấy, tại phiên toà ông V thừa nhận tất cả các khoản nợ này là nguồn tiền của Ban Q về cho công ty TNHH X thi công công trình số 19 và công trình số 3 tại Cà Mau và sau đó ông V rút tiền công ty TNHH X để ứng cho bà T trong quá trình ông V giao cho bà T thi công công trình gói thầu số 19 và gói thầu số 3 nhưng đến nay ông V vẫn chưa quyết toán được với bà T về tiền thi công công trình gói thầu số 19, gói thầu số 3 đã ứng cho bà T. Đồng thời, đối chiếu các nội dung của sổ theo dõi nợ từ trang 2 đến trang 5 cũng thể hiện đây là tiền làm công trình (tiền ép cọc, tiền mua xi măng, cát, đá...), trong đó có số tiền 88.500.000 đồng, ông V đã chuyển cho ông H. Do đó, yêu cầu bà T trả

nợ vay đối với các khoản tiền này của ông V và bà B là không có cơ sở để chấp nhận. Trường hợp sau này giữa Công ty TNHH X, Công ty TNHH T4 và bà Nguyễn Thị T có tranh chấp về hợp đồng hợp tác, hợp đồng thi công liên quan đến số tiền nêu trên thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Đối với số tiền theo đơn khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Minh V là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) theo biên nhận nợ đề ngày 17/7/2019 với nội dung vợ chồng bà T có nhận của anh V số tiền mượn 1 tỷ đồng, mượn trả tiền đất chỉ Sáu C3. Bà T thừa nhận vợ chồng bà T, ông T2 có vay số tiền 1.000.000.000 đồng như trên, tuy nhiên đã trả xong cho ông V và tiền này là tiền của công trình, tuy nhiên ông V không thừa nhận và trong quá trình giải quyết vụ kiện bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền của mình và nội dung biên nhận cũng thể hiện bà T và ông T2 mượn tiền không phải là Công ty TNHH T4 mượn tiền của ông V. Do đó, yêu cầu bà T trả số tiền nợ 1.000.000.000 đồng của ông V là có cơ sở để chấp nhận. Ngoài ra, tại phần ghi chú của biên nhận nêu trên thể hiện nội dung số tiền 01 tỷ đồng có được là do ông Vũ R từ Công ty M và tại phiên tòa ông V cũng thừa nhận sự việc này. Hiện tại ông V là người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH M nay là Công ty TNHH X có ý kiến là không yêu cầu gì đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông V cũng xác định phần ghi chú có ghi số tiền 1.384.000.000 đồng là tiền ông V đã trả nợ thay cho vợ chồng bà T, sau đó ông V có cho ông T2 mượn thêm 5.000.000 triệu đồng nên tổng số tiền là 1.389.000.000 đồng. Ông V xác định không liên quan đến nội dung đơn khởi kiện, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa, bà T cũng xác nhận ông V có trả nợ thay cho vợ chồng bà T, ông T2 số tiền 1.384.000.000 đồng, bà T xác định không biết các chủ nợ ông V đã trả nợ và các chủ nợ này không liên quan trong vụ án này.

Đối với số tiền chuyển khoản vào tài khoản của ông Trịnh Văn H là 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng), tuy không có chữ ký xác nhận của bà T nhưng bà T xác nhận sẽ đồng ý với số tiền mà ông V cung cấp được chứng từ chứng minh đã chuyển khoản, tổng số tiền ông V cung cấp được chứng từ chuyển khoản là 88.500.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Tại phiên tòa, ông V cũng xác nhận chỉ yêu cầu số tiền cung cấp được chứng từ chứng minh đã chuyển vào tài khoản của ông Trịnh Văn H là 88.500.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) và xin rút lại yêu cầu đối với số tiền không cung cấp được chứng từ chứng minh đã chuyển vào tài khoản của ông Trịnh Văn H là 28.500.000đ (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V cũng chỉ yêu cầu trách nhiệm trả nợ của bà T, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của ông H. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 28.500.000 đồng và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông H phải liên đới cùng bà T trả số tiền nợ 88.500.000 đồng cho ông V.

Đối với biên nhận ngày 23/01/2020 với số tiền 150.000.000 đồng và biên nhận ngày 06/02/2020 với số tiền 100.000.000 đồng theo đơn khởi kiện của ông

V và bà B, bà T thừa nhận có nợ số tiền này và đồng ý trả tiền nợ gốc, tiền nợ lãi suất cho ông V nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện sau này ông V và bà B có cung cấp cho Toà án biên nhận ngày 03/7/2019 có nội dung bà T mượn ông V số tiền 200.000.000 đồng nhưng ông V xác định chưa làm đơn khởi kiện bổ sung và hiện tại cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2] Ngoài ra theo nội dung đơn khởi kiện ông V và bà B cho rằng bà T có chuyển trả cho ông V các số tiền như sau: Ngày 20/9/2019 với số tiền 195.000.000 đồng. Ngày 22/01/2020 với số tiền 1.022.981.000 đồng. Ngày 31/3/2020 với số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình tố tụng và tại phiên toà ông V cho rằng trong quá trình ứng tiền cho bà T làm công trình tại Cà Mau là các số tiền tại trang 2 đến trang 5 Sổ theo dõi nợ do ông V cung cấp trong hồ sơ vụ án thì bà T có chuyển trả cho ông V số tiền nêu trên nhưng ông V không xác định được số tiền này khấu trừ cụ thể vào khoản tiền tạm ứng nào, ông V cũng xác định số tiền bà T chuyển trả không liên quan đến số tiền theo đơn khởi kiện và cũng không yêu cầu Toà án giải quyết. Đồng thời, bà T cũng thừa nhận bà có chuyển trả cho ông V số tiền 195.000.000 đồng ngày 20/9/2019 tại Ngân hàng O chi nhánh K và số tiền 200.000.000 đồng do Ngô Văn T3 chuyển khoản, còn số tiền 1.022.981.000 đồng thì bà T không nhớ bà có chuyển trả hay không nhưng bà T không có yêu cầu gì đối với số tiền này.

[2.3] Đối với yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật của ông V và bà B: Xét thấy các biên nhận do nguyên đơn cung cấp đều không thể hiện các bên có thoả thuận lãi suất, theo đơn khởi kiện ông V, bà B cho rằng các bên thoả thuận lãi suất 5%/tháng nhưng tại phiên toà ông V xác định lãi suất là 3%. Tuy nhiên bà T không thừa nhận lời trình bày này của ông V. Do đó, xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay tài sản không có thoả thuận lãi suất và lãi được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Cụ thể như sau:

- Số tiền 1.809.000.000 đồng biên nhận không thể hiện thời hạn vay nhưng tại phiên toà ông V thừa nhận kể từ ngày chốt số tiền nợ 1.809.000.000 đồng là ngày 27/8/2019 thì ông V có thông báo cho bà T đến ngày 27/11/2019 trả tiền nợ cho ông V. Do đó, căn cứ vào Điều 6 về thời gian chậm trả lãi của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì thời gian tính lãi từ ngày 28/02/2020 đến ngày 12/12/2024 là phù hợp, thời gian tính lãi là 04 năm, 09 tháng, 14 ngày x 10%/năm x 1.809.000.000 đồng = 866.310.000 đồng.

- Số tiền 150.000.000 đồng trong giấy nhận nợ ngày 23/01/2020 thể hiện bà T sẽ trả số tiền nợ khi tiền công trình đường cuộc Cà Mau về. Tại phiên toà, bà T, ông V thống nhất xác định thời hạn trả số tiền 150.000.000 đồng trong giấy nhận nợ ngày 23/01/2020 là trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 23/01/2020 thời đến 23/02/2020. Do đó thời gian tính lãi từ ngày 24/02/2020 đến ngày 12/12/2024 là phù hợp: 4 năm 9 tháng 18 ngày x 10%/năm x 150.000.000 đồng = 72.000.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng trong giấy mượn tiền ngày 06/02/2020 thể hiện chậm nhất là 01 tháng bà T sẽ trả đủ số tiền nợ. Do đó, thời gian tính lãi từ ngày 06/02/2020 đến 06/3/2020. Do đó, thời gian tính lãi từ ngày 07/03/2020 đến ngày 12/12/2024 là phù hợp: 4 năm 09 tháng 06 ngày x 10%/năm x 100.000.000 đồng = 47.666.666 đồng.

- Số tiền lãi của khoản 1 tỷ đồng ngày 17/7/2019. Tại phiên tòa, ông V xác định có thông báo cho bà T đến ngày 17/9/2019 bà T trả tiền nợ cho ông V. Do đó, căn cứ vào Điều 6 về thời gian chậm trả lãi của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì thời gian tính lãi từ ngày 18/12/2019 đến ngày 12/12/2024 là phù hợp: 04 năm, 11 tháng, 24 ngày x 10%/năm x 1.000.000.000 đồng = 498.333.329 đồng.

[3] Đối với những khoản nợ do bà T, ông T2 ký nhận thì bà T xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ông T2 đã chết trước khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án nên những người hưởng thừa kế của T2 là ông T1, bà T, Ngô Bảo C, ông C1, bà L sẽ có trách nhiệm trả nợ trong phạm vi di sản họ được hưởng của ông T2. Tuy nhiên quá trình tố tụng ông V, bà T xác định hiện nay toàn bộ di sản của ông T2 giao cho bà T toàn quyền quản lý, định đoạt và ông V chỉ yêu cầu trách nhiệm bà T trả số tiền nợ 3.862.205.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của những hưởng thừa kế của ông T2 là anh T1, chị C, ông C1, bà L. Xét thấy việc rút 01 phần đơn khởi kiện nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Từ những cơ sở trên xác định nội dung các đương sự giao kết hợp đồng vay tài sản là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 116, khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 91, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh; và áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định về vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay, lãi suất cho vay. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Minh V, bà Ngô Thị B, Buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị T trả cho nguyên đơn số tiền số tiền vay gốc 2.059.000.000 đồng, tiền lãi là 985.976.666 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 3.044.976.666 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T Trả cho ông Nguyễn Minh V số tiền vay gốc là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), tiền lãi 498.333.329 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.498.333.329 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cho việc thi hành án cần phải tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 05/2021/QĐ-KCTT ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- An Giang). Là phù hợp với pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Theo Kết luận giám định số 113/KL-KTHS ngày 07/02/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh K xác định kết quả

giám định mẫu cần giám định và mẫu so sánh là cùng một người viết và ký. Do đó, buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Minh V số tiền đã tạm ứng là 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng).

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST, ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- An Giang).

[8] Về án phí dân sự: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 2 luật người cao tuổi năm 2009; các Điều 6; Điều 12, Điều 14, Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1953; bà Ngô Thị B, sinh năm 1956 là người cao tuổi nên được miễn áp phí.

[8.1] Về án phí dân sự có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật đối với số tiền 4.543.309.995 đồng là: $112.000.000đ + 543.309.995 \times 0,1\% = 112.543.309đ$ (Một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm lẻ chín đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh V, bà Ngô Thị B thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật nên được miễn án phí đối với số tiền số tiền nợ 803.205.000 đồng yêu cầu bà T trả nợ nhưng không được chấp nhận.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải nộp cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007967 ngày 25 ngày 12 tháng 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1- An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116; 117; khoản 2 Điều 351; Điều 357; Điều 463, Điều 466 và Điều 468, Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 2 luật người cao tuổi 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26, 29; điểm e mục 1.3 phần II Danh mục án phí của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- An Giang).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B đối với bị đơn – bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B số tiền số tiền vay gốc là 2.059.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi chín triệu đồng), tiền lãi là 985.976.666 đồng (Chín trăm tám mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 3.044.976.666 đồng (Ba tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh V về việc buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Minh V số tiền vay gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), tiền lãi 498.333.329 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.498.333.329 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

4. Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Minh V số tiền vay gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), tiền lãi 498.333.329 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.498.333.329 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh V và bà Ngô Thị B về việc yêu cầu bà T trả số tiền vay 803.205.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn đã tự nguyện rút đối với số tiền 28.500.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), trong số tiền yêu cầu 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng) về việc chuyển tiền vào tài khoản của ông Trịnh Văn H. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông V, bà B đối với yêu cầu ông H phải liên đới với bà T trả số tiền nợ 88.500.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu anh Ngô Minh T1, chị Ngô Bảo C cùng liên đới với bà T trả nợ số tiền nợ 3.862.205.000 đồng (ba tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng).

7. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 05/2021/QĐ-KCTT ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- An Giang).

8. Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Minh V số tiền là 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự:

9.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 112.543.309đ (Một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm lẻ chín đồng).

- Nguyên đơn ông Nguyễn Minh V, bà Ngô Thị B thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật nên được miễn án phí.

9.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007967 ngày 25 ngày 12 tháng 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1, tỉnh An Giang).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Khu vực 1;
- Phòng THADS Khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha